# 9. Tên thủ tục hành chính: Xác nhận bảng kê lâm sản (Đối với địa phương có Hạt Kiểm lâm gồm: Huyện Tam Nông và huyện Tháp Mười)

**9.1 Trình tự, cách thức, thời gian giải quyết thủ tục hành chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình tự thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời gian giải quyết** | **Ghi chú** |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:** Chủ lâm sản chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ qua các cách thức sau: | **1.** Nộp trực tiếp qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện (Tam Nông, Tháp Mười).  **2.** Hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích: Gửi hồ sơ về địa chỉ: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện (Tam Nông, Tháp Mười). | Sáng: Từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút.  Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. | Đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm (các huyện, thị, thành phố còn lại)  Tổ chức, cá nhân thực hiện theo thủ tục Xác nhận lâm bảng kê lâm sản cấp Tỉnh. |
| **3.** Hoặc nộp trực tuyến tại website cổng Dịch vụ công của tỉnh Đồng Tháp: *http://dichvucong.dongthap.gov.vn* | Không quy định |  |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận và chuyển hồ sơ thủ tục hành chính** | **1.** Đối với hồ sơ được nộp trực tiếp qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của phần mềm một cửa điện tử của Tỉnh.  *a)* Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;  *b)* Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính;  *c)* Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức viên chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; đồng thời, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình. | Chuyển ngay hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong ngày làm việc *(không để quá 03 giờ làm việc)* hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày. |  |
| **2.** Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công của Tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.  a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền. Việc thông báo được thực hiện thông qua chức năng gửi thư điện tử, gửi tin nhắn tới người dân của Cổng dịch vụ công của Tỉnh;  b) Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, hợp lệ thì cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình. | Không quá 01 ngày kể từ ngày phát sinh hồ sơ trực tuyến |  |
| **Bước 3** | **Giải quyết thủ tục hành chính** | Sau khi nhận hồ sơ thủ tục hành chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả công chức, viên chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính: | Ba **(03)** ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, trong đó: |  |
| **1.** Tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện (Tam Nông, Tháp Mười) kiểm tra mức độ đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu đơn vị nộp hồ sơ hoàn thiện đầy đủ nếu hồ sơ còn thiếu. | 03 ngày |  |
| **2.** Giải quyết hồ sơ (cơ quan/bộ phận chuyên môn), trong đó: |  |  |
| - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện (Tam Nông, Tháp Mười) nơi đi chuyển hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm.  - Hạt Kiểm lâm xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do. | Ba **(03)** ngày làm việc |
|  |  | - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, Hạt Kiểm lâm thông báo cho chủ lâm sản. | Một **(01)** ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| - Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt Kiểm lâm tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản. | Một **(01)** ngày làm việc |
| - Trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc. | Năm **(05)** ngày làm việc |
| **Bước 4** | **Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Công chức tiếp nhận và trả kết quả nhập vào sổ theo dõi hồ sơ và phần mềm điện tử thực hiện như sau:  - Thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đối với hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định.  - Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả *(xuất trình giấy hẹn trả kết quả)*. Công chức trả kết quả kiểm tra phiếu hẹn và yêu cầu người đến nhận kết quả ký nhận vào sổ và trả kết quả.  - Trường hợp nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích (đăng ký theo hướng dẫn của Bưu điện)  - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND Tam Nông, Tháp Mười; khi đi mang theo hồ sơ gốc để đối chiếu và nộp lại cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.  - Thời gian trả kết quả: Sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút; Chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. |  |  |

**9.2 Thành phần, số lượng hồ sơ**

**a) Thành phần hồ sơ**

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**9.3 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ lâm sản (Tổ chức, cá nhân).

**9.4 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

***a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục hành chính:*** Hạt Kiểm lâm.

***b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính***: Hạt Kiểm lâm.

**9.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Ý kiến xác nhận vào bảng kê lâm sản.

**9.6 Phí, lệ phí:** Không.

**9.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 01, Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04: Bảng kê lâm sản, ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**9.8 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**9.9 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thủ tục số 1, Mục C, Phần II ban hành kèm theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**9.10 Lưu hồ sơ (ISO)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | **Bộ phận lưu trữ** | **Thời gian lưu** |
| - Như mục 3.2;  - Kết quả giải quyết TTHC hoặc Văn bản trả lời của đơn vị đối với hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, điều kiện. | Hạt Kiểm lâm | Từ 01 năm, sau đó chuyển hồ sơ đến kho lưu trữ Hạt Kiểm lâm |
| Các biểu mẫu theo Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả |

**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tờ số*: *…../Tổng số tờ …...*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

**(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**(1)

Số: ….....…/…....... (2)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ................................................................ .................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) ...............

...............................................................................................................................

Địa chỉ ..................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ............................................................................................

Nguồn gốc lâm sản(3): ...........................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): …......……; ngày ........ tháng ...... năm ..........;

Phương tiện vận chuyển (nếu có …...... biển số/số hiệu phương tiện: ................;

Thời gian vận chuyển: …...… ngày; từ ngày ........ tháng …..... năm ........... đến ngày ........ tháng ........ năm .............

Vận chuyển từ: ……................………… đến: ....................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu, nhãn đánh dấu (4)** | **Tên gỗ** | | **Số**  **lượng** | **Kính thước** | | | **Khối lượng (m3)/trọng lượng (kg)** | **Ghi chú(5)** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)** | **Dài (m)** | **Rộng (cm)** | **Đường**  **kính/chiều dày (cm)** |  |  |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: ........................……

|  |  |
| --- | --- |
| *…...........…. Ngày …… tháng …… năm 20…* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** (6) Vào sổ số: …......./.....… (7) *(Người có thẩm quyền ký,*  *ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *…..….. Ngày ..... tháng .… năm 20..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên,*  *đóng dấu đối với tổ chức;*  *ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tờ số: ...../Tổng số tờ ....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

**(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)**

Số: ............/.........… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ..................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) ...............

...............................................................................................................................

Địa chỉ: .................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ............................................................................................

Nguồn gốc lâm sản (2): ..........................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có); …….....; ngày ........ tháng ...... năm …...........;

Phương tiện vận chuyển (nếu có): …… biển số/số hiệu phương tiện: …......…;

Thời gian vận chuyển: ……….. ngày; từ ngày ........ tháng …… năm ...... đến ngày …....... tháng ......... năm ..............

Vận chuyển từ: ……………………………..đến: ...............................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | | **Nhóm loài(3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |  |  |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: ...........………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| *….............…. Ngày …… tháng …… năm 20….* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** (4) Vào sổ số: …......../…...... (5) *(Người có thẩm quyền ký,*  *ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *…….. Ngày ...... tháng …. năm 20..* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên*  *đối với cá nhân)* |

**Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tờ số: ……/Tổng số tờ ....*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)*

Số: …......../.....….(1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ...........................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) ........

Địa chỉ ..........................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ....................................................................................

Nguồn gốc lâm sản (2): .................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .......................................................; ngày ................ tháng ............ năm 20...;

Phương tiện vận chuyển (nếu có): ................. biển số/số hiệu phương tiện: .................;

Thời gian vận chuyển: ............................. ngày; từ ngày ............ tháng ................. năm 20............ đến ngày ................ tháng ..................... năm 20 .........;

Vận chuyển từ: ............................................................................................

đến: ................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên loài** | | **Nhóm loài(3)** | **Số hiệu**  **nhãn**  **đánh dấu**  **(nếu có)** | **Số lượng** | **Trọng lượng** | **Đơn**  **vị**  **tính** | **Ghi**  **chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: ....................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày …… tháng …… năm 20…..* **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI** (4) Vào sổ số: …..../…..... (5) *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *…….. Ngày ...... tháng …… năm 20.* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |